



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 990.2022/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Môi trường và Kiểm nghiệm chất lượng**

Laboratory: **Center for Environment and Quality testing**

Cơ quan chủ quản: **Viện Khoa học Công nghệ và Môi trường**

Organization: **Institute of science technology and environment**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Lê Tuấn An**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Tuấn An	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Tiến Dũng	
3.	Lê Hồng Sơn	
4.	Nguyễn Thị Hòa	
5.	Nguyễn Thị Lan Anh	

Số hiệu/ Code: **VILAS 929**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **22/12/2025**

Địa chỉ / Address: **Ngõ 149 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội**

Địa điểm / Location: **Ngõ 149 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **0243.8234456**

Fax: **024.38236382**

E-mail:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,001 mg/L	TCVN 6626:2000
2.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Hg content HG-AAS method</i>	0,001 mg/L	TCVN 7877:2008
3.		Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp trắc phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content Amonium molybdate spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008
4.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Chlorine residue of organic pesticides GC-ECD method</i> Aldrin γ -BHC/Lindan α -BHC β -BHC δ -BHC p,p'-DDD Dieldrin Heptachlor Heptachlorepoxyde p,p'-DDE Endosulfan I Endosulfan II Endrin Endrin aldehyt	0,02 μ g/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	HD.H.03.W.16:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalyxylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sunfosalicylic acid</i>	0,6 mg/L	TCVN 6180:1996
6.		Xác định nhu cầu hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	40 mg/L	SWEWW 5220C:2017
7.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	5 mg/L	TCVN 6625:2000
8.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determiniation of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
9.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Mn, Ni, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Mn, Ni, Fe content F-AAS method</i>	Cu: 1 mg/L Zn: 2 mg/L Mn: 0,1 mg/L Ni: 0,07 mg/L Fe: 0,3 mg/L	HD.H.03.W.17:2019
10.		Xác định hàm lượng As, Hg Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As, Hg content HG-AAS method</i>	As: 0,01 mg/L Hg: 0,001 mg/L	
11.		Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,03 mg/L Pb: 0,01 mg/L	
12.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalyxylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sunfosalicylic acid</i>	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
14.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc Nitrat với chỉ thị cromat <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
15.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Fluorine content UV-VIS method</i>	0,15 mg/L	HD.H.03.W.07:2019 (Ref.: SMEWW 4500.F:2017)
16.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua <i>Determination of Sulfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	10 mg/L	TCVN 6200:1996
17.		Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids</i>	2 mg/L	HD.H.03.W.09:2019
18.		Xác định độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) <i>Determination of total hardness, (as CaCO₃)</i>	5 mg/L	HD.H.03.W.10:2019
19.		Xác định màu sắc Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Colour UV-VIS method</i>	5 mg/L (Pt-Co)	TCVN 6185:2015
20.		Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
21.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-VIS <i>Determination of ammonia content UV-VIS method</i>	0,2 mg/ L	HD.H.03.W.04:2019 (Ref.: TCVN 6179-1:1996)
22.	Đất <i>Soil</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 6648:2000
23.		Xác định dung lượng cation trao đổi Phương pháp dung Amoni axetat <i>Determination of cation exchange capacity Ammonium acetate method</i>		TCVN 8568:2010
24.		Xác định pH _{H2O} <i>Determination of pH_{H2O}</i>	1 ~ 14	TCVN 5979:2007
		Xác định pH _{KCl} <i>Determination of pH_{KCl}</i>		
25.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	Cd: 0,4 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết /Extract) TCVN 6496:2009 (Phân tích /Analysis)
26.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn content F-AAS method</i>	2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	
27.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	20 mg/kg	TCVN 6498:1999
28.		Xác định phospho dễ tiêu Phương pháp Olsen <i>Determination of bio-available phosphorus Olsen method</i>	5 mg/kg	TCVN 8661:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
29.	Đất Soil	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Chlorine residue of organic pesticides GC-ECD method</i> Aldrin γ -BHC/Lindan α -BHC β -BHC δ -BHC p,p'-DDD Dieldrin Heptachlor Heptachlorepoxyde p,p'-DDE Endosulfan I Endosulfan II Endrin Endrin aldehyt	6 $\mu\text{g/kg}$ Mỗi chất/ <i>each compound</i>	HD.H.03.S.16:2019
30.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ <i>Determination of organic matter content</i>		TCVN 8726:2012
31.		Xác định tổng hàm lượng muối tan <i>Determination of total dissolvable salts content</i>		TCVN 8727:2012
32.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size</i>		TCVN 4198:1995
33.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số <i>Determination of total phosphorus content</i>	0,02 %	TCVN 8490:2011
34.		Xác định Kali dễ tiêu <i>Determination of bio-available potassium</i>	2 mg/kg	TCVN 8662:2011
35.	Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products	Xác định hàm lượng Nitrát Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrát content UV-VIS method</i>	3,5 mg/kg	TCVN 7991:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
36.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	1,6 mg/kg	TCVN 7992:2009
37.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total fat content</i>		TCVN 8136:2009
38.		Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn <i>Determination of moisture content Standard method</i>		TCVN 8135:2009
39.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>		TCVN 7142:2002
40.	Thịt, Thủy hải sản và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein content Kjeldahl method</i>	0,06%	TCVN 8134:2009
41.	Rượu chưng cất <i>Wine</i>	Xác định hàm lượng methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of methanol content GC-FID method</i>	8 mg/L	AOAC 972.11
42.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp chuẩn <i>Determination of moisture content Standard method</i>		TCVN 4326:2001
43.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of lipid content</i>		TCVN 4331:2001
44.		Xác định hàm lượng vật chất khô <i>Determination of dry matter content</i>		TCVN 4326:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
45.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude ash Gravimetric method</i>		TCVN 4327:2007
46.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldhal <i>Determination of Nitrogen content and calculation of crude Protein content Kjeldhal method</i>	0,1 %	TCVN 4328:2007
47.		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy axit Phương pháp trọng lượng <i>Determination of acid detergent fibre content Gravimetric method</i>		TCVN 9589:2013
48.	Rau, củ, quả <i>Vegettable, bulb, fruit</i>	Xác định dư lượng hoạt chất 2,4-D Phương pháp sắc ký GC-ECD <i>Determination of 2,4-D active residue GC-ECD method</i>	10 µg/kg	HD.H.03.Fo.16:2019 (Ref.: TCVN 8322:2010)
49.		Xác định tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>		TCVN 7765:2007
50.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp chuẩn <i>Determination of moisture content Standard method</i>		TCVN 9706:2013
51.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>		TCVN 4326:2001
52.		Xác định hàm lượng axit tổng số <i>Determination of total acids content</i>		HD.H.03.Fo.22:2019 (Ref.: TCVN 4589:1988)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
53.	Rau, củ, quả <i>Vegettable, bulb, fruit</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	3 mg/kg	HD.H.03.Fo.19:2019 (Ref.: TCVN 7767-1:2007 & TCVN 7814:2007)
54.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Chlorine residue of organic pesticides GC-ECD method</i> Aldrin γ -BHC/Lindan α -BHC β -BHC δ -BHC p,p'-DDD Dieldrin Heptachlor Heptachlorepoxyde p,p'-DDE Endosulfan I Endosulfan II Endrin Endrin aldehyt	10 μ g/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	HD.H.03.Fo.20:2019 (Ref.: AOAC 2007.01)
55.		Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,05 mg/kg Pb: 0,1 mg/kg	TCVN 8126:2009
56.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,015 mg/kg	TCVN 9521:2012
57.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Hg content HG-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 9525:2018 (Xử lý mẫu / <i>Sample treatment</i>) TCVN 7877:2008 (Phân tích / <i>Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
58.	Chè Tea	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit Phương pháp trọng lượng <i>Determination of acid insoluble ash content Gravimetric method</i>		TCVN 5612:2007
59.		Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>		TCVN 5611:2007
60.		Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 5613:2007
61.	Phân bón Fertilizer	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 9297:2012
62.		Xác định hàm lượng axit humic Phương pháp trọng lượng <i>Determination of humic acid content Gravimetric method</i>		TCVN 8561:2010
63.		Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available phosphorus UV-VIS method</i>	0,015 %	TCVN 8559:2010
64.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	1 ~ 14	TCVN 5979:2007
65.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur content Gravimetric method</i>	0,9 %	TCVN 9296:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
66.	Phân bón Fertilizer	Xác định Các bon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total Organic carbon Walkley Black method</i>		TCVN 9294:2012
67.		Xác định hàm lượng Nito tổng số Phương pháp Kieldhal <i>Determination of total Nitrogen content Kieldhal method</i>	0,06 %	TCVN 8557:2010
68.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phosphorus content UV-VIS method</i>	0,003 %	TCVN 8563:2010
69.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available Potassium</i>		TCVN 8560:2018

Ghi chú/Note:

HD.H.03.W, HD.H.03: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 929

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Phương pháp nhiều ống <i>Determination of presumptive Escherichia coli Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017
3.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221E:2017
4.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	0MPN/g	TCVN 6846:2007
5.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/ 25g <i>Detection/ 25g</i>	TCVN 10780-1:2017
6.	Phân bón vi sinh, chế phẩm vi sinh <i>Microbial fertilizer, biological preparation</i>	Định lượng vi sinh vật phân giải lân (phốt pho vô cơ, phốt pho hữu cơ) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Photpho- solubizing microbial fertilizer Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6167:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 929**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Phân bón vi sinh, chế phẩm vi sinh <i>Microbial fertilizer, biological preparation</i>	Định lượng vi sinh vật phân giải xenlulo Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microbial preparation for cellulose degradation</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6168:2002

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater